BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	01
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 – 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 – 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	14 – 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259296 (số cũ: 4704000005) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần 05 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 48, đường Cách mạng tháng 8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cấp nước; Thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình; Dịch vụ hỗ trợ xây dựng; Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Thiết kế công trình thoát nước; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư; Giám sát thi công công trình dân dụng – công nghiệp; Lập hồ sơ mời thầu; Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Quyết toán các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Thẩm định hồ sơ mời thầu và dự toán – tổng dự toán; Thẩm định kết quả đấu thầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng nhà ở và cho thuê nhà; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng trạm bơm;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng.

Các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Số 4703000498 ngày 14 tháng 02 năm 2008	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02Bis, đường CMT8, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Số 4703000501 ngày 18 tháng 02 năm 2008	51,00%

Chủ sở hữu : Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp.
Địa chỉ của chủ sở hữu: Số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 32).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty chính thức chuyển đổi và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch	-	-
Ông Đặng Trọng Thành	Phó Chủ tịch	-	01 tháng 04 năm 2014
Ông Phan Hùng	Thành viên	01 tháng 04 năm 2014	-
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên	-	-
Ông Ngô Thanh Thụy	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Bính	Thành viên	01 tháng 04 năm 2014	-

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Hùng	Giám đốc	01 tháng 04 năm 2014	-
Ông Đặng Trọng Thành	Giám đốc	-	01 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Thinh	Phó Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Văn Bính	Phó Giám đốc	-	-
Bà Mai Ngọc Thu	Phó Giám đốc	-	-
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc	01 tháng 04 năm 2014	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	01 tháng 04 năm 2014	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Phan Hùng
Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2015

Số: 56/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2015, từ trang 07 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai (công ty mẹ), Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (công ty con) và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai. Báo cáo tài chính của Công ty con khác: Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Cấp nước Hố Cầu Mới được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác. Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi chưa có cơ sở để xác định tính hợp lý của các Báo cáo tài chính của Công ty con và Công ty liên kết này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT

Giám đốc

Dương Thị Thảo
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Nguyệt
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
Số: 0589-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**405.370.055.183**	**404.154.632.985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**234.706.376.708**	**112.010.300.295**
1. Tiền	111		160.855.705.919	71.846.471.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.850.670.789	40.163.828.618
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**10.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**97.716.303.995**	**218.393.788.785**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	82.938.372.398	65.722.682.391
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	10.084.474.987	148.278.037.591
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	7.036.406.836	7.512.222.992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2.342.950.226)	(3.119.154.189)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**46.360.731.116**	**41.810.767.701**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46.360.731.116	41.810.767.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26.586.643.364**	**21.939.776.204**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.321.278.457	18.201.141.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	15.251.048.838	1.351.353.977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	2.014.316.069	2.387.280.509

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.643.641.614.927**	**2.152.933.704.333**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.625.038.657.660**	**2.139.471.715.969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.541.129.721.725	1.422.021.664.154
Nguyên giá	*222*		*2.580.983.901.104*	*2.326.095.058.307*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.039.854.179.379)*	*(904.073.394.153)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.047.803.596	10.573.802.480
Nguyên giá	*228*		*26.915.949.338*	*12.006.914.568*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.868.145.742)*	*(1.433.112.088)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.058.861.132.339	706.876.249.335
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12.708.058.153**	**10.201.903.266**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	9.638.335.663	8.251.803.266
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.069.722.490	1.950.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.894.899.114**	**3.260.085.098**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.645.299.554	1.759.321.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.249.599.560	1.500.763.687
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.049.011.670.110**	**2.557.088.337.318**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.848.722.943.521**	**1.953.833.736.077**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**409.291.012.119**	**234.663.055.073**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	187.693.867.048	135.341.932.528
2. Phải trả người bán	312	V.17	42.375.709.055	46.368.889.191
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	4.014.188.672	2.136.844.618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	33.344.798.014	7.140.308.664
5. Phải trả người lao động	315		7.089.359.993	13.218.555.440
6. Chi phí phải trả	316	V.20	5.116.252.085	8.161.924.671
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	110.071.153.137	9.309.601.918
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	19.585.684.115	12.984.998.043
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.439.431.931.402**	**1.719.170.681.004**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	417.160.358.924	640.858.386.642
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	1.022.271.572.478	1.078.312.294.362
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.107.981.065.498**	**526.087.075.769**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.107.107.699.688**	**525.219.326.882**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	1.000.000.000.000	320.907.986.082
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	2.688.208.766	2.688.208.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.25	(64.235.766.100)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.25	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	35.583.808.366	48.978.301.146
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	3.094.017.958	2.660.867.806
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	129.977.430.698	32.202.839.861
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	V.25	-	117.781.123.221
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**873.365.810**	**867.748.887**
1. Nguồn kinh phí	432		873.365.810	867.748.887
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		92.307.661.091	77.167.525.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.049.011.670.110**	**2.557.088.337.318**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.246,84	1.258,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thu Oanh	Phan Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	677.850.531.027	553.532.665.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	25.805.847	46.566.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	677.824.725.180	553.486.099.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	474.021.157.242	432.236.645.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		203.803.567.938	121.249.454.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	171.772.351.588	67.926.194.221
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	44.160.103.410	31.180.853.982
Trong đó: chi phí lãi vay	23		40.493.811.659	29.401.192.264
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	56.909.723.560	53.135.447.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	52.374.113.844	38.356.440.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		222.131.978.712	66.502.906.562
11. Thu nhập khác	31		1.355.495.628	1.167.107.968
12. Chi phí khác	32		1.324.036.397	2.061.538.045
13. Lợi nhuận khác	40		31.459.231	(894.430.077)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	1.092.132.368
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		222.163.437.943	66.700.608.853
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	48.667.195.491	15.039.137.448
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	251.164.129	253.444.493
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		173.245.078.323	51.408.026.912
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*22.034.885.761*	*16.579.160.495*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*151.210.192.562*	*34.828.866.417*

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thu Oanh	Phan Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***222.163.437.943***	***66.700.608.853***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		165.602.858.838	193.839.150.778
- Các khoản dự phòng	03		(1.059.525.195)	1.210.580.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(136.795.309.230)	(50.638.537.778)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10.330.175.135	(9.312.152.302)
- Chi phí lãi vay	06		40.493.811.659	29.684.513.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***300.735.449.150***	***231.484.163.782***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.912.692.254	(22.294.027.623)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.549.963.415)	4.186.427.390
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		373.949.264.259	306.863.951.627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.948.689.294)	1.367.643.780
- Tiền lãi vay đã trả	13		(41.218.079.951)	(44.403.684.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.272.633.957)	(16.108.396.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.622.866.895	1.347.530.002
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.743.650.951)	(28.889.367.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***683.487.254.990***	***433.554.240.394***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(673.767.937.962)	(232.738.671.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	594.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.859.528.358	8.408.985.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(658.908.409.604)***	***(236.735.322.808)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	49.796.641.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		822.582.641.292	360.332.136.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(711.926.714.457)	(585.793.897.350)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.538.695.808)	(12.835.541.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***98.117.231.027***	***(188.500.661.850)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**122.696.076.413**	**8.318.255.736**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**112.010.300.295**	**103.692.044.559**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**234.706.376.708**	**112.010.300.295**

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thu Oanh	Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259296 (số cũ: 4704000005) chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần 05 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 48, đường CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng.

Chủ sở hữu : Tổng Công ty phát triển Khu Công nghiệp.

Địa chỉ của chủ sở hữu: Số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ
Ban Quản lý dự án	Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Long Bình	Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Biên Hòa	Phường Quyết thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Nhơn trạch	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
Khách sạn Công đoàn	Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cấp nước; Thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình; Dịch vụ hỗ trợ xây dựng; Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Thiết kế công trình thoát nước; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư; Giám sát thi công công trình dân dụng – công nghiệp; Lập hồ sơ mời thầu; Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Quyết toán các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Thẩm định hồ sơ mời thầu và dự toán – tổng dự toán; Thẩm định kết quả đấu thầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng nhà ở và cho thuê nhà; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng trạm bơm.
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng.

4. Tổng số các công ty con: 2 (hai) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 (hai) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh	Số 02Bis, đường CMT8, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	Số 48 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai (công ty mẹ) và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng

giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản tuân thủ theo đúng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 20 – 46 năm.

Chi phí quy hoạch cấp nước

Chi phí qui hoạch cấp nước tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch cấp nước được khấu hao trong 04 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	262.871.880	998.963.228
Tiền gửi ngân hàng	160.592.834.039	70.726.164.848
Tiền đang chuyển	-	121.343.601
Các khoản tương đương tiền (*)	73.850.670.789	40.163.828.618
Cộng	**234.706.376.708**	**112.010.300.295**
(*) Chi tiết		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Nhơn Trạch	68.850.670.789	
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Long Khánh	5.000.000.000	
Cộng	**73.850.670.789**	

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động cung cấp nước	72.494.890.899	53.013.815.566
Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt (*)	10.443.481.499	12.708.866.825
Cộng	**82.938.372.398**	**65.722.682.391**
(*) Chi tiết		
Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch	2.616.887.008	3.848.587.504
Công ty TNHH Vạn Phúc	2.271.119.074	2.271.119.074
Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	3.555.475.417	4.589.160.247
Cộng	**10.443.481.499**	**12.708.866.825**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động sản xuất kinh doanh (*)	4.043.520.946	7.677.199.271
Đầu tư xây dựng cơ bản (**)	6.040.954.041	140.600.838.320
Cộng	**10.084.474.987**	**148.278.037.591**

(*) Chi tiết		
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	1.500.000.000	1.411.684.994
Công ty TNHH Ngọc Thạch	443.448.160	218.021.160
Xí nghiệp nước Xuân Lộc	307.640.080	-
Các nhà cung cấp khác	1.792.432.706	6.047.493.117
Cộng	**4.043.520.946**	**7.677.199.271**
(**) Chi tiết		
Công ty Degremont Ltd - Nhà thầu CP3	3.127.400.792	30.432.342.458
Công ty Salcon Engineering Berhad - Nhà thầu CP2	1.090.802.465	60.012.901.363
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Nhà thầu CP4	579.329.364	32.470.334.447
Các nhà cung cấp khác	1.243.421.420	17.685.260.052
Cộng	**6.040.954.041**	**140.600.838.320**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tài sản trên đất của Công ty Cao su Mảu	1.753.316.818	1.753.316.818
Tạm ứng bồi thường cho các hộ dân theo Công văn 326	1.603.529.799	-
Chi phí cổ phần hóa (tiền thu lao công nhân viên hỗ trợ việc cổ phần hóa)	1.021.997.810	-
Phải thu Ngân sách tiền công trình di dời cầu bơm Xí nghiệp nước Biên Hòa	934.644.000	-
Tạm ứng bồi thường cho các hộ dân thuộc dự án cấp nước Nhơn Trạch	571.163.825	-
Các khoản phải thu khác	1.151.754.584	5.758.906.174
Cộng	**7.036.406.836**	**7.512.222.992**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.119.154.189	1.770.744.352
Trích lập dự phòng bổ sung	13.313.446	1.498.409.837
Hoàn nhập dự phòng	(789.517.409)	(150.000.000)
Số cuối năm	**2.342.950.226**	**3.119.154.189**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	45.252.166.905	40.123.934.911
Công cụ, dụng cụ	685.909.187	1.393.293.595
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.245.646	293.539.195
Thành phẩm	30.409.378	-
Cộng	**46.360.731.116**	**41.810.767.701**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng được hoàn	15.251.048.838	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.351.353.977
Cộng	**15.251.048.838**	**1.351.353.977**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.254.262.997	2.212.543.718
Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	760.053.072	174.736.791
Cộng	**2.014.316.069**	**2.387.280.509**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	316.151.103	630.646.188	1.343.409.068	19.267.641	16.621.059	2.326.095.058
Tăng trong năm	194.217.132	11.434.049	80.950.043	922.120	-	287.523.344
Mua sắm mới	*6.763.516*	*7.855.060*	*15.744.820*	*922.120*	-	*31.285.516*
Xây dựng cơ bản	*15.486.611*	*3.578.989*	*61.343.119*	-	-	*80.408.719*
Tăng do cổ phần hóa	*171.967.005*	-	*1.187.771*	-	-	*173.154.776*
Tăng khác	-	-	*2.674.333*	-	-	*2.674.333*
Giảm trong năm	(4.273.593)	(298.192)	(14.160.675)	(256.646)	(13.645.396)	(32.634.501)
Thanh lý nhượng bán	*(1.059.454)*	*(298.192)*	*(14.160.675)*	*(256.646)*	-	*(15.774.967)*
Giảm do cổ phần hóa	*(3.214.138)*	-	-	-	*(13.645.396)*	*(16.859.534)*
Số cuối năm	**506.094.642**	**641.782.045**	**1.410.198.436**	**19.933.115**	**2.975.663**	**2.580.983.901**
Trong đó:						
Khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*40.540.920*	*142.920.019*	*157.732.930*	*2.767.528*	*2.399.557*	*346.360.953*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	153.742.360	232.031.769	508.932.581	5.478.860	3.887.824	904.073.394
Tăng trong năm	59.076.192	47.010.726	92.788.362	1.893.068	62.354	200.830.701
Khấu hao trong năm	*24.759.834*	*47.010.726*	*91.441.844*	*1.893.068*	*62.354*	*165.167.825*
Tăng do cổ phần hóa	*34.316.358*	-	*298.499*	-	-	*34.614.857*
Tăng khác	-	-	*1.048.018*	-	-	*1.048.018*
Giảm trong năm	(282.920)	(30.055.578)	(32.009.346)	(787.353)	(1.914.719)	(65.049.915)
Thanh lý nhượng bán	*(202.673)*	*(125.972)*	*(19.150)*	*(234.164)*	-	*(581.959)*
Giảm do cổ phần hóa	*(80.248)*	*(29.929.606)*	*(31.990.196)*	*(553.189)*	*(1.914.719)*	*(64.467.956)*
Số cuối năm	**212.535.632**	**248.986.917**	**569.711.597**	**6.584.574**	**2.035.459**	**1.039.854.179**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	162.408.743	398.614.419	834.476.487	13.788.781	12.733.235	1.422.021.664
Số cuối năm	**293.559.010**	**392.795.128**	**840.486.839**	**13.348.540**	**940.204**	**1.541.129.722**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quy hoạch cấp nước	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.346.302.480	1.274.564.000	386.048.088	12.006.914.568
Tăng trong năm	13.489.015.023	1.540.279.027	155.000.000	15.184.294.050
Giảm trong năm	(275.259.280)	-	-	(275.259.280)
Số cuối năm	**23.560.058.223**	**2.814.843.027**	**541.048.088**	**26.915.949.338**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*1.274.564.000*	-	*1.274.564.000*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	1.274.564.000	158.548.088	1.433.112.088
Tăng trong năm	239.188.694	64.178.293	131.666.667	435.033.654
Khấu hao trong năm	*239.188.694*	*64.178.293*	*131.666.667*	*435.033.654*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**239.188.694**	**1.338.742.293**	**290.214.755**	**1.868.145.742**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	10.346.302.480	-	227.500.000	10.573.802.480
Số cuối năm	**23.320.869.529**	**1.476.100.734**	**250.833.333**	**25.047.803.596**

11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Cấp nước Nhơn Trạch	963.824.140.834	614.847.860.407
Hệ thống cấp nước xã Long Hưng, TP Biên Hòa gđ2-20.400m3/ngày	21.694.551.516	1.818.182
Hệ thống cấp nước phường Bửu Hoà	18.566.727.343	10.046.344.011
Dự án Cấp nước Thiện Tân	15.029.319.371	14.361.219.791
Hệ thống cấp nước thị trấn Trảng Bom	10.204.153.687	9.955.568.650
Tuyến ống cấp nước vào KCN Loteco	5.998.519.464	314.187.272
Hệ thống cấp nước phường Trảng Dài	4.436.778.543	20.177.792.634
Hệ thống cấp nước Hoá An - Tân Hạnh	4.129.634.732	9.337.209.295
Hệ thống cấp nước thị trấn Tân Phú	2.835.676.811	9.536.709.779
Các công trình khác	12.141.630.038	18.297.539.314
Cộng	**1.058.861.132.339**	**706.876.249.335**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn điều lệ	Giá trị	Tỷ lệ vốn điều lệ	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai [a]	36,00%	7.800.368.003	36,00%	6.379.168.552
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới [b]	36,00%	1.837.967.660	36,00%	1.872.634.714
Cộng		**9.638.335.663**		**8.251.803.266**

[a]: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4703000499 cấp lại lần 1 ngày ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, số vốn góp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai chiếm tỷ lệ 36% vốn điều lệ.

[b]: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3602213547 ngày 07 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới chiếm tỷ lệ 36,00% vốn điều lệ.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490	95.010	950.100.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	100.000	1.000.000.000
Cộng		**3.069.722.490**		**1.950.100.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do cổ phần hóa	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.759.321.411	6.359.209.997	937.288.849	(4.659.444.246)	4.396.376.011
Dịch vụ môi trường rừng	-	268.865.000	-	(33.608.125)	235.256.875
Chi phí khác	-	20.500.000	-	(6.833.332)	13.666.668
Cộng	**1.759.321.411**	**6.648.574.997**	**937.288.849**	**(4.699.885.703)**	**4.645.299.554**

15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chuyển nhượng tài sản cố định trong tập đoàn.
Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.500.763.687	1.754.208.180
Số phát sinh	3.670.828	-
Số hoàn nhập	(254.834.955)	(253.444.493)
Số cuối năm	**1.249.599.560**	**1.500.763.687**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai [1]	*96.083.343.475*	*79.630.768.544*
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	-	*3.650.126.964*
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam [3]	*45.141.985.395*	*22.061.592.326*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [4]	*46.468.538.178*	*29.999.444.694*
Cộng	**187.693.867.048**	**135.341.932.528**

[1]: Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01.31/2013-HĐTDHM/NHCT680-DOWACO ngày 02/08/2013 mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; tài sản thế chấp là một phần nhà máy nước Thiện Tân, và hệ thống cấp nước Thạnh Phú.

(2): Vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng vay số DNA.DN.01010713 ngày 15/07/2013 mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay là Hệ thống đường ống nước Bàu Xéo.

(3): Vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng vay số 1801-LAV-201301140 ngày 22/07/2013 mục đích vay dùng để thanh toán phí khai thác xử lý nước; không tài sản đảm bảo khoản vay.

(4): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 2013009/HM2/KHDN ngày 20/05/2013 mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; không tài sản đảm bảo khoản vay.

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động sản xuất kinh doanh (*)	39.590.531.655	36.835.186.190
Đầu tư xây dựng cơ bản (**)	2.785.177.400	9.533.703.001
Cộng	**42.375.709.055**	**46.368.889.191**
(*) Chi tiết		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	13.750.456.667	-
Công ty TNHH MTV Hoài Như	4.521.119.862	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.447.005.901	5.272.509.563
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đức Tín Phát	3.660.839.600	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn	2.367.471.563	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.289.125.860	407.017.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.191.350.000	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.072.500.000	902.935.000
Các nhà cung cấp khác	7.290.662.202	30.252.724.027
Cộng	**39.590.531.655**	**36.835.186.190**
(**) Chi tiết		
Kubota Corporation	2.715.887.000	-
Thuế GTGT còn phải trả các nhà thầu phụ	9.290.400	3.656.521.572
Các nhà cung cấp khác	60.000.000	5.877.181.429
Cộng	**2.785.177.400**	**9.533.703.001**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động cung cấp nước	14.689.970	1.726
Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt (*)	3.999.498.702	2.136.842.892
Cộng	**4.014.188.672**	**2.136.844.618**
(*) Chi tiết		
Xí nghiệp nước Vĩnh An	1.059.734.282	-
Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai	-	1.500.000.000
Các khách hàng khác	2.939.764.420	636.842.892
Cộng	**3.999.498.702**	**2.136.842.892**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	612.492.592	671.416.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.797.833.164	3.754.625.607
Thuế thu nhập cá nhân	573.061.335	828.093.932
Thuế tài nguyên	554.701.675	385.627.986
Các loại thuế khác	3.781.380.303	-
Phí bảo vệ môi trường	2.025.328.945	1.500.544.523
Cộng	**33.344.798.014**	**7.140.308.664**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả tại Công ty	4.640.811.986	5.009.745.791
Chi phí phải trả khác	475.440.099	3.152.178.880
Cộng	**5.116.252.085**	**8.161.924.671**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.620.568.240	1.570.037.769
Phí bảo vệ môi trường	2.379.382.035	1.450.986.731
Tiền nước trả trước	10.202.479.937	3.252.228.031
Thu hộ Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng cấp nước Đồng Nai	434.725.314	224.037.164
Phải trả phải nộp khác (*)	95.433.997.611	2.812.312.223
Cộng	**110.071.153.137**	**9.309.601.918**
(*) Chi tiết		
Thu tiền mua Cổ phần Công ty	58.176.393.000	-
Phải trả Ngân sách	34.658.790.300	-
Các khoản phải trả khác	2.598.814.311	2.812.312.223
Cộng	**95.433.997.611**	**2.812.312.223**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	6.957.987.870	5.561.021.620	(3.068.366.615)	9.450.642.875
Quỹ phúc lợi	4.949.681.242	7.600.738.903	(2.719.331.721)	9.831.088.424
Quỹ phúc lợi hình hành tài sản cố định	765.560.915	-	(765.560.915)	-
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	311.768.016	300.000.000	(307.815.200)	303.952.816
Cộng	**12.984.998.043**	**13.461.760.523**	**(6.861.074.451)**	**19.585.684.115**

23. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm tính hạng mục XDCB tại Ban quản lý (*)	407.575.517.717	614.110.364.277
Công ty Cổ phần Thống nhất	1.028.053.494	8.799.789.072
Tổng Công ty Phát triển Khu Công Nghiệp	7.206.406.413	7.648.233.293
Liên hiệp Hợp tác xã Dịc vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	1.350.381.300	-
Tổng Công ty Phát triển KCN Long Bình	-	10.300.000.000
Cộng	**417.160.358.924**	**640.858.386.642**

(*):Tại Ban quản lý dự án, công việc thanh toán cho các Nhà thầu nước ngoài có đặc thù riêng do dự án được tài trợ bằng vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Các hạng mục xây dựng hoàn thành sẽ được các Nhà thầu làm bộ hồ sơ thanh toán. Các hồ sơ này sẽ được chuyển đến Ngân hàng Phát triển Việt Nam, và chuyển qua JICA phê duyệt.

Sau khi xem xét phê duyệt, Ngân hàng đại diện cho JICA sẽ chuyển phần tiền JPY vào tài khoản của nhà thầu ở nước ngoài. Riêng tiền VND thì JICA chuyển tiền JPY vào tài khoản của Bộ tài chính mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, sau đó chuyển tiền JPY sang tiền VND, rồi chuyển vào tài khoản của Nhà thầu tại Việt Nam bằng tiền VND.

Tại Ban quản lý, căn cứ vào các biên bản nghiệm thu và bàn giao đã lập giữa Ban quản lý và Nhà thầu, Ban quản lý hạch toán tạm tăng giá trị xây dựng cơ bản đồng thời tăng khoản phải trả dài hạn khác, do các hạng mục này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thanh toán nhưng chưa làm các thông tri nhận nợ.

Vì thời gian Ngân hàng đại diện cho JICA phê duyệt, thanh toán cho Nhà thầu, và Ban quản lý dự án nhận nợ rất cách xa nhau, nên tới thời điểm 31/12/2014 Ban quản lý dự án không thể xác nhận số dư đầy đủ với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(*) Chi tiết các khoản nợ phải trả dài hạn khác:

Công ty Degremont Ltd - Nhà thầu CP3	184.524.150.030	270.729.988.866
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước - Nhà thầu CP4	89.714.149.667	143.093.565.454
Kubota Corporation - Nhà thầu gói CP1A	54.975.518.566	64.963.659.387
Công ty Nippon Koei - Gói thầu tư vấn	37.689.646.043	54.868.990.644
Công ty Salcon Engineering Berhad - Nhà thầu CP2	28.691.922.288	59.964.215.668
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Nhà thầu CP1B	6.489.339.458	14.716.386.562
Công ty Tư vấn Kỹ thuật Dohwa	3.996.453.355	4.104.129.818
Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	1.224.630.400
Các khoản phải trả khác	269.707.910	444.797.478
Cộng	**407.575.517.717**	**614.110.364.277**

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.022.271.572.478	908.312.294.362
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai	*102.450.571.757*	*91.672.165.470*
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	*55.356.923.273*	*62.773.404.903*
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	*864.464.077.448*	*753.866.723.989*
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	170.000.000.000
Ngân sách tỉnh	-	*170.000.000.000*
Cộng	**1.022.271.572.478**	**1.078.312.294.362**

Tình hình biến động của các khoản vay và nợ dài hạn năm nay như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.078.312.294.362
Tăng trong năm	447.180.738.249
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(114.344.714.199)
Giảm trong năm	(388.876.745.934)
Số cuối năm	**1.022.271.572.478**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm trước	293.510.607	2.901.817	-	(123.412.471)	30.259.993	9.205.933	17.197.741	31.751.426	85.181.482
Ngân sách cấp	17.197.000	-	-	-	-	-	-	-	32.599.641
Nộp lại ngân sách	-	-	-	-	-	-	(17.197.741)	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận	10.200.379	-	-	-	-	-	-	(10.200.379)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	34.828.866	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.207.714	2.694.295	-	(12.902.010)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.317.177)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(1.160.741)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(12.910.531)	-
Điều chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.109.000	(9.109.000)	-	-	-
Phân bổ chi phí trong năm	-	-	-	48.500.000	-	-	-	-	-
Đánh giá cuối năm	-	-	-	74.912.471	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	-	(213.608)	-	-	(598.406)	(130.360)	-	10.113.386	-
Số dư cuối năm trước	**320.907.986**	**2.688.209**	**-**	**-**	**48.978.301**	**2.660.868**	**-**	**32.202.840**	**117.781.123**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Số dư đầu năm nay	320.907.986	2.688.209	-	-	48.978.301	2.660.868	-	32.202.840	117.781.123
Tăng trong năm	679.092.014	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại khoản đầu tư các công ty con	-	-	(64.235.766)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	151.210.193	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	11.853.654	433.150	-	(12.286.804)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(14.336.360)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(4.792.300)	-
Tăng do xác định lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	163.178.981	-	-
Giảm do xác định lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	-	-	-	-	(25.248.147)	-	(163.178.981)	(19.363.701)	(117.781.123)
Chia lợi nhuận (về Ngân sách)	-	-	-	-	-	-	-	(7.739.837)	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	5.083.401	-
Số dư cuối năm nay	**1.000.000.000**	**2.688.209**	**(64.235.766)**	**-**	**35.583.808**	**3.094.018**	**-**	**129.977.431**	**-**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	639.891.000.000	320.907.986.082
Vốn góp của các cổ đông khác	360.109.000.000	-
Cộng	**1.000.000.000.000**	**320.907.986.082**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	677.850.531.027	553.532.665.924
+ Doanh thu cung cấp nước	*644.730.096.156*	*510.133.178.279*
+ Doanh thu dịch vụ lắp đặt	*33.120.434.871*	*43.399.487.645*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	25.805.847	46.566.554
+ Hàng bán bị trả lại	*25.805.847*	*46.566.554*
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**677.824.725.180**	**553.486.099.370**
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	*644.730.096.156*	*510.133.178.279*
+ Doanh thu dịch vụ lắp đặt	*33.094.629.024*	*43.352.921.091*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước	443.853.951.039	393.819.648.235
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	30.167.206.203	38.416.996.879
Cộng	**474.021.157.242**	**432.236.645.114**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.680.912.712	4.282.720.765
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.242.487.500	4.600.339.781
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	26.161.799.600	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	225.550.795	6.834.139.179
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	140.461.600.981	52.208.994.496
Cộng	**171.772.351.588**	**67.926.194.221**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	40.493.811.659	29.401.192.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	511.390.000	209.205.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.116.190.643	1.570.456.718
Chi phí tài chính khác	38.711.108	-
Cộng	**44.160.103.410**	**31.180.853.982**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.983.227.523	14.017.236.315
Chi phí vật liệu, bao bì	16.542.769.459	15.983.553.395
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.367.542.003	1.886.713.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	530.602.618	247.586.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.358.623	5.375.135.053
Chi phí bằng tiền khác	18.877.223.334	15.625.222.570
Cộng	**56.909.723.560**	**53.135.447.915**

6. Chi phí quản lý

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	28.689.772.598	21.590.980.491
Chi phí vật liệu quản lý	673.566.948	671.552.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.903.649.845	1.732.534.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	931.658.221	1.051.161.629
Thuế, phí và lệ phí	8.218.394.478	2.583.364.877
Trích lập dự phòng	16.695.596	1.712.400.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.298.877	930.357.674
Chi phí bằng tiền khác	9.831.077.281	8.084.087.777
Cộng	**52.374.113.844**	**38.356.440.018**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	35.481.769.985	3.342.368.387
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	11.921.266.524	10.437.571.344
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.264.158.982	1.259.197.717
Cộng	**48.667.195.491**	**15.039.137.448**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.670.828)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	254.834.957	253.444.492
Cộng	**251.164.129**	**253.444.492**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay
Tăng vốn từ Cổ phần hóa	679.092.013.918
Chi phí lãi vay được vốn hóa	5.217.858.056
Chi phí lãi vay chưa thanh toán	4.640.811.986
Chênh lệch ứng trước nhà cung cấp hoạt động đầu tư XDCB	206.534.846.560
Chênh lệch phải trả nhà cung cấp hoạt động đầu tư XDCB	6.748.525.601
Tăng nguyên giá tài sản do Cổ phần hóa	156.295.241.702
Giảm hao mòn lũy kế tài sản cố định do Cổ phần hóa	29.853.099.584
Tăng chi phí trả trước dài hạn do Cổ phần hóa	937.288.849
Tăng các khoản đầu tư do đánh giá lại Cổ phần hóa	67.696.224.253

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty chính thức chuyển đổi và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tiền lương của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban giám đốc phát sinh trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc	3.059.142.857	3.499.995.420
Thù lao Hội đồng Thành viên	338.300.000	430.650.720
Thù lao Ban kiểm soát	248.200.000	206.236.500
Cộng	**3.645.642.849**	**4.136.882.640**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Phát triển KCN Đồng Nai	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Công ty mẹ chủ yếu sau:

	Năm nay
Nộp tiền về Tổng Công ty	7.739.837.253
Cung cấp dịch vụ lắp đặt	806.903.414

Số dư với Công ty mẹ tại ngày kết thúc năm tài chính

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải trả tiền ứng trước	7.206.406.413	7.648.233.293
Cộng nợ phải trả	**7.206.406.413**	**7.648.233.293**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Tâm	**Nguyễn Thu Oanh**	**Phan Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**